



mù xué
墓穴

noun · grave, tomb

Example Sentences

tā men zài shān shàng wā le yí gè mù xué
他们在山上挖了一个墓穴。

They dug a grave on the mountain.

kǎo gǔ xué jiā fā xiàn le gǔ dài mù xué
考古学家发现了古代墓穴。

Archaeologists discovered an ancient tomb.

Trace each character, then write the word on your own.

墓	墓	墓	墓	墓	墓	墓	墓	墓	墓	墓
墓	墓	墓	墓	墓						

穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴			
